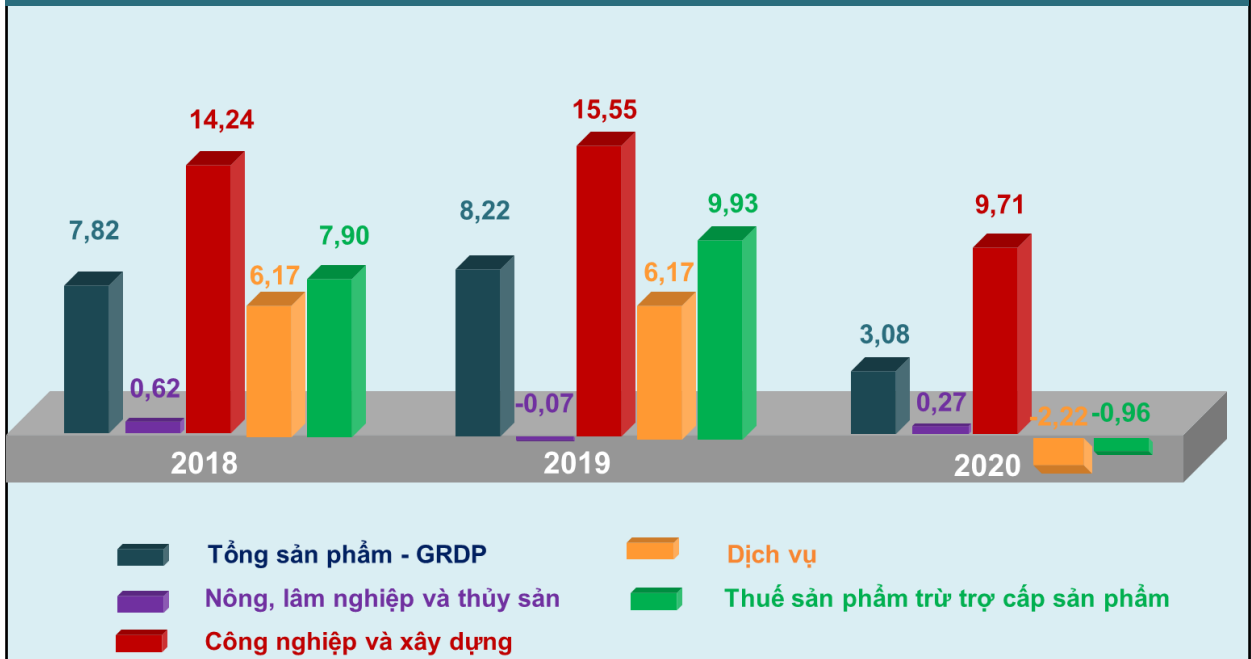




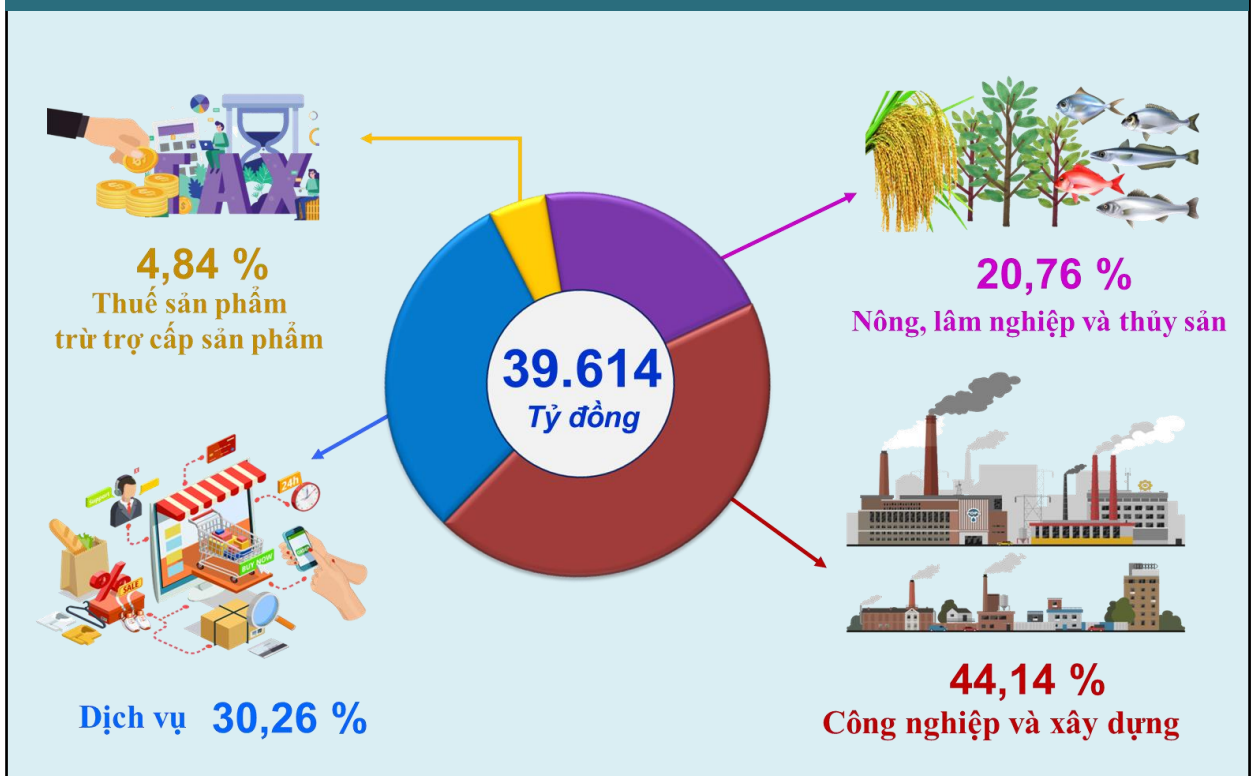
KINH TẾ - XÃ HỘI

6 tháng đầu năm 2020

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM GIAI ĐOẠN 2018-2020 (so với cùng kỳ năm trước - %)



QUY MÔ, CƠ CẤU NỀN KINH TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT VỤ ĐÔNG XUÂN



MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHỦ YẾU

Cây hàng năm
vụ Đông xuân

Mì



Mía



Diện tích (ha)

15.676

6.963

Sản lượng (tấn)

508.234

526.007

Cây lâu năm
ước tính 6T/2020

Cao su



Điều



Hồ tiêu



Diện tích (ha)

94.933

1.352

291

Sản lượng (tấn)

64.363

2.036

616

TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI

(tháng 6/2020)

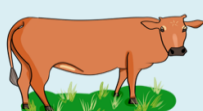
Trâu



10.420 Con

↓ 15,18 %

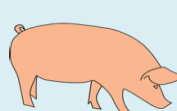
Bò



92.273 con

↓ 0,11 %

Heo



169.250 con

↓ 22,50 %

Gia cầm



8.293 ngàn con

↑ 16,48%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP(IIP) so với cùng kỳ



-9,90 %

Khai khoáng



3,20 %

Chế biến, chế tạo



110,98 %

Sản xuất & phân phối điện



-3,73 %

Cung cấp nước & xử lý rác thải, nước thải

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



Bột mì
556.059 tấn



Đường các loại
168.718 tấn



Giày các loại
36.077 ngàn đôi



Gạch các loại
341.815 ngàn viên



Quần áo các loại
80.302 ngàn cái

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN



1.867.821

Khu vực nhà nước



7.800.537

Khu vực ngoài nhà nước

36,53%
GRDP



4.803.167

Khu vực FDI

Tổng vốn đầu tư
phát triển (tr đồng)

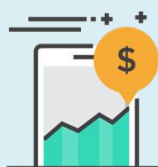
14.471.525

▲ 6,75%

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ



Bán lẻ
30.031.945 ↑ 0,55 %



Dịch vụ khác
3.311.804 ↓ 6,90 %



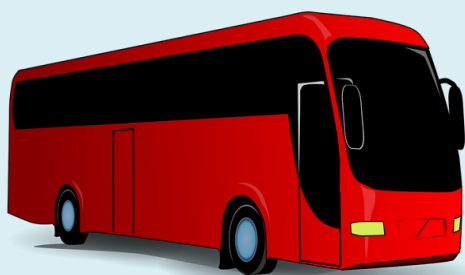
Du lịch
4.130 ↓ 60,98 %



Dịch vụ lưu trú, ăn uống
4.189.295 ↓ 14,46 %

VẬN TẢI

VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH



Doanh thu vận tải hành khách đạt 384.652 triệu đồng, giảm 9,54% so với cùng kỳ

Vận chuyển 8.159 ngàn hành khách, giảm 12,39% so với cùng kỳ

Luân chuyển 608.706 ngàn lượt HK.km, giảm 10,37% so với cùng kỳ

VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

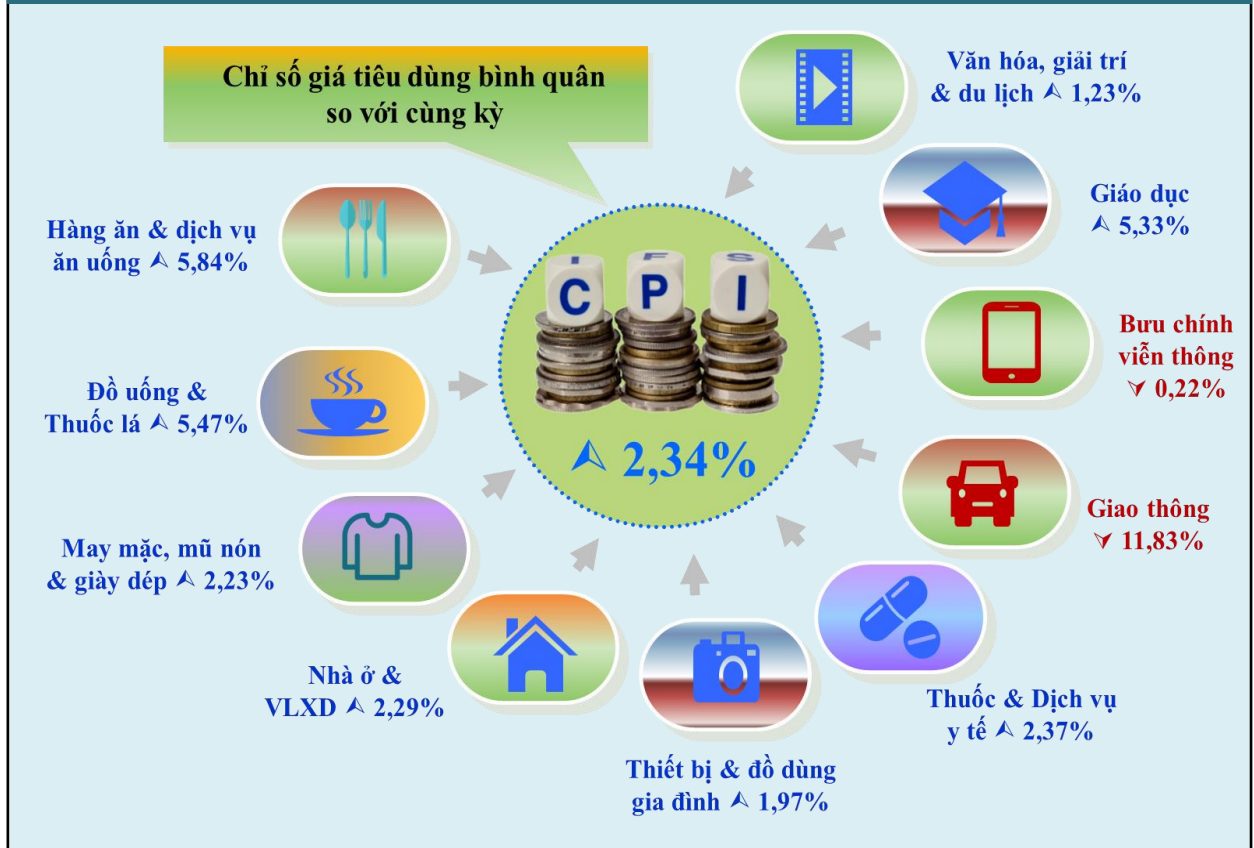
Doanh thu vận tải hàng hóa đạt 896.600 triệu đồng, giảm 6,77% so với cùng kỳ

Vận chuyển 7.057 ngàn tấn, giảm 6,83% so với cùng kỳ

Luân chuyển 538.795 ngàn tấn.km, giảm 6,71% so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



TÌNH HÌNH XÃ HỘI

TAI NẠN GIAO THÔNG - ↑↓ so cùng kỳ



TÌNH HÌNH CHÁY NỔ



TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH



BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

6 tháng đầu năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát, lan rộng đến hầu hết các nước trên thế giới và diễn biến hết sức phức tạp, không những lây lan làm hàng triệu người mắc, gây tử vong hàng trăm ngàn người, mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động kinh tế - xã hội trên phạm vi toàn cầu. Cùng với giá dầu thô liên tục giảm mạnh, chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc, căng thẳng địa chính trị gia tăng giữa các nước lớn, cùng với biến đổi khí hậu đã tác động tiêu cực đến kinh tế của các quốc gia trên thế giới.

Trong bối cảnh đó, Ngân hàng Thế giới (WB)¹ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2020 giảm 5,2%, suy thoái lớn nhất trong gần 80 năm qua. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)² dự báo tăng trưởng toàn cầu đạt mức -3% trong năm 2020...Suy giảm tăng trưởng kinh tế thế giới trên diện rộng sẽ làm dòng chảy thương mại quốc tế và hoạt động sản xuất toàn cầu sẽ giảm mạnh, tác động tiêu cực đến sản xuất cũng như hoạt động giao thương xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp.

Trong nước dịch Covid-19, tuy đã được khống chế, nhưng nguy cơ bùng phát vẫn ở mức cao, tác động xấu đến các hoạt động kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân. Trên địa bàn tỉnh sau một thời gian “*giãn cách xã hội*” các hoạt động kinh tế - xã hội dần được khôi phục. Thực hiện hiện chỉ thị 11/CT-TTg ngày 04/3/2020, của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19, UBND tỉnh đã chỉ đạo điều hành nhiều giải pháp quyết liệt tháo gỡ khó khăn vướng mắc, hỗ trợ sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, cải cách hành chính...

Kinh tế của tỉnh 6 tháng đầu năm 2020 đã đạt được một số kết quả như sau:

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (**GRDP**) 6 tháng đầu năm 2020 đạt nhịp độ tăng trưởng thấp (+3,08%) so cùng kỳ, thấp nhất so với các năm gần đây³. Trong

¹ Báo cáo Triển vọng Kinh tế toàn cầu, tháng 6/2020.

² Báo cáo Viễn cảnh kinh tế toàn cầu, tháng 4/2020.

³ GRDP 6 tháng đầu năm 2018 (+7,82%), trong đó: nông lâm nghiệp và thủy sản(+0,62%), CNXD (+14,24%), dịch vụ (+6,17%), Thuế SP trừ trợ cấp SP(+7,90%);

đó, tăng phần lớn nhờ vào khu vực công nghiệp - xây dựng (+9,71%); còn các khu vực kinh tế khác tăng trưởng thấp hoặc giảm như: khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,27%; khu vực dịch vụ giảm (-2,22%) và phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm cũng giảm (-0,96%) so cùng kỳ năm trước.

Đóng góp vào mức tăng trưởng chung (+3,08 %) nền kinh tế của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2020, nhiều nhất vẫn là khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp +3,79 điểm %; kế đến là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp +0,06 điểm %, còn khu vực dịch vụ đã kéo giảm -0,72 điểm %; Ngoài ra, phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm cũng kéo giảm -0,05 điểm % tăng trưởng chung của tỉnh.

Về cơ cấu kinh tế của tỉnh 6 tháng đầu năm, xu hướng chuyển dịch tiếp tục theo hướng tích cực, cơ cấu khu vực công nghiệp-xây dựng ngày càng tăng và chiếm tỷ trọng trong GRDP cao nhất (44,14%), kế đến là khu vực dịch vụ (30,26%), ngành nông-lâm nghiệp-thủy sản ngày càng giảm và chiếm tỷ trọng thấp nhất (20,76%), phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm (4,84%).

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2020

	Tổng sản phẩm theo giá hiện hành		Tổng sản phẩm theo giá so sánh 2010	
	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tốc độ Tăng (%)	Đóng góp của từng khu vực (điểm %)
Tổng số	39.614	100,00	3,08	3,08
Nông, lâm nghiệp và thủy sản:	8.225	20,76	0,27	0,06
Công nghiệp và xây dựng:	17.484	44,14	9,71	3,79
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>15.213</i>	<i>38,40</i>	<i>10,39</i>	<i>3,37</i>
Dịch vụ:	11.989	30,26	-2,22	-0,72
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm:	1.916	4,84	-0,96	-0,05

Kết quả hoạt động một số lĩnh vực chủ yếu như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1 Nông nghiệp:

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2020, có lúc gặp những khó khăn nhất định về giá cả, thị trường tiêu thụ, tình hình thời tiết thay đổi do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nắng nóng gay gắt, nhiệt độ luôn ở cấp cao, cấp cực kỳ nguy hiểm, mưa không theo quy luật, tình hình sâu bệnh nhất là dịch khảm lá mì chưa có thuốc đặc trị tác động đến sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy

GRDP 6 tháng đầu năm 2019 (+8,22%), trong đó: nông lâm nghiệp và thủy sản(+0,07%), CNXD (+15,55%), dịch vụ (+6,17%), Thuế SP trừ trợ cấp SP(+9,93%).

sản. Tình hình dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế chung của tỉnh, nhưng chưa ảnh hưởng nhiều đến sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, nông nghiệp Tây Ninh đang trong quá trình chuyển đổi cây trồng một số diện tích cây hàng năm đang được quy hoạch trồng các loại cây lâu năm theo hướng công nghệ cao; dịch khảm trên cây mì cùng với lợi nhuận giảm ở một số loại cây trồng trọng điểm như mía, tình hình biến đổi khí hậu đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế-xã hội và môi trường, hiện tượng thời tiết cực đoan cũng gây ra không ít khó khăn đối với việc xuống giống vụ Đông xuân, dẫn đến diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2019-2020 giảm so với cùng kỳ.

Tình hình sản xuất từng vụ cây, con cụ thể như sau:

a) Trồng trọt cây hàng năm:

- **Tình hình gieo trồng vụ Đông xuân 2019-2020:** Tổng diện tích gieo trồng cây nông nghiệp hàng năm toàn tỉnh sơ bộ thực hiện được 89.178,00 ha, so với vụ Đông xuân năm 2018-2019 giảm 5,22% (-4.916,35 ha). Nguyên nhân giảm so với cùng kỳ năm trước do một số diện tích trồng cây hàng năm được quy hoạch chuyển sang trồng cây lâu năm, một số diện tích đất quy hoạch dự án điện mặt trời, hoặc mở rộng khu công nghiệp thuộc huyện Tân Châu, Dương Minh Châu, Trảng Bàng. Do vậy mà giảm nhiều ở các huyện: Châu Thành (-1.534,62 ha), Bến Cầu (-902,93 ha), Dương Minh Châu (-1.060,61 ha), Trảng Bàng (-702,5 ha). Các cây trồng chính trong vụ chủ yếu là cây mì, cây lúa, cây mía chiếm 77,10% tổng diện tích gieo trồng trong vụ. Cơ cấu diện tích cây trồng trong vụ chuyển dịch theo hướng tăng ở cây lúa; nhóm cây rau, đậu các loại và hoa; cây lấy củ có chất bột nhưng lại giảm ở cây thuốc lá, cây ngô và cây mía. Cụ thể như sau:

Cây lúa: Diện tích cây lúa gieo trồng trong vụ thực hiện 46.121,46 ha, giảm 4,64% so với cùng kỳ (-2.246,49 ha), chiếm 51,72% trong tổng diện tích gieo trồng trong vụ. Trồng tập trung chủ yếu ở 4 huyện Châu Thành, Trảng Bàng, Bến Cầu và Gò Dầu với tổng diện tích 42.231,41 ha chiếm 91,57% diện tích lúa toàn tỉnh.

Cây ngô: diện tích gieo trồng trong vụ sơ bộ thực hiện 2.496,85 ha, chiếm 2,80% diện tích gieo trồng trong vụ, so cùng kỳ giảm 7,14% (-192,10 ha). Diện tích gieo trồng tập trung ở các huyện: Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu, Dương Minh Châu với tổng diện tích 1.934,55 ha chiếm 77,48% diện tích ngô toàn tỉnh. Diện tích ngô giảm do công ty bắp Thái Lan, công ty TNHH TM SX Đồng Vàng và công ty Bắp giống cây trồng TW giảm diện tích hợp đồng trồng ngô với nông dân, một số diện tích tách sang diện tích ngô sinh khối. Diện tích ngô giảm nhiều ở huyện Trảng Bàng (-240,10 ha).

Cây lạc (đậu phộng): sơ bộ thực hiện trong vụ 2.765,80 ha, so với cùng kỳ giảm 22,66% (-810,15 ha), diện tích đậu phộng trồng nhiều ở các huyện Dương Minh Châu, Trảng Bàng chiếm 84,50% diện tích lạc toàn tỉnh. Giảm mạnh chủ yếu ở huyện Dương Minh Châu (-716,90 ha) do năm nay diện tích đậu phộng trồng xen

trong vườn cao su trồng mới của nông trường cao su Cầu Khởi và nông trường cao su Bến Củi giảm.

Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh và cây dược liệu: sơ bộ thực hiện 10.510,50 ha, chiếm 11,79% diện tích gieo trồng trong vụ, so với cùng kỳ tăng 4,57% (+459,32 ha). Tỉnh đang thực hiện Quy hoạch sản xuất, phát triển và tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn Tỉnh đến năm 2020 và đang khuyến khích sản xuất rau an toàn tập trung theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa tỉnh thành địa bàn sản xuất rau an toàn hàng hóa tập trung, có sức cạnh tranh cao và bền vững. Do tình hình dịch bệnh Covid-19 xảy ra từ đầu năm dẫn đến giá cả chuyển biến theo hướng bất lợi nên diện tích cây rau, đậu các loại và hoa năm nay không tăng nhiều.

Cây mì (cây sắn): diện tích thực hiện 15.675,50 ha, chiếm 97,17% diện tích cây lấy củ có chất bột, so với năm trước tăng 7,16% (+1.047,60 ha) do năm nay tình hình thời tiết trong vụ nắng gắt xuyên suốt, một số tuyến kênh ở các huyện, thành phố đầu vụ mở nước tưới chậm ảnh hưởng từ tiến độ kiên cố hóa kênh mương gây thiếu nước cùng lúc giá củ mì tăng, đồng thời ảnh hưởng của dịch bệnh khảm đang giảm nên một số diện tích lúa, diện tích mía thu hoạch xong chuyển sang trồng mì. Cây mì phát triển tập trung chủ yếu ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành và Dương Minh Châu với tổng diện tích 13.698,80 ha, chiếm 87,39% diện tích mì toàn tỉnh. Diện tích mì gieo trồng năm nay tăng mạnh nhất ở huyện Tân Châu (+954,40 ha).

Cây mía: Gieo trồng trong vụ 6.962,91 ha, so với cùng kỳ giảm 35,08% (-3.762,03 ha). Diện tích mía trồng tập trung tại các huyện Tân Châu, Châu Thành và Tân Biên với tổng diện tích 6.050,06 ha chiếm 86,89% diện tích mía toàn tỉnh. Niên vụ 2019-2020 giá mía nguyên liệu tuy có tăng nhẹ so với cùng kỳ nhưng chi phí thu hoạch và vận chuyển cao, trồng mía gặp nhiều rủi ro, tình hình thu hoạch của các nhà máy chậm dẫn đến tình trạng mía chặt bị khô, mía cháy làm giảm năng suất, việc đo chữ đường của các nhà máy còn những bất cập chưa được người dân đồng tình dẫn đến tình trạng nông dân sau khi thu hoạch phá bỏ diện tích mía chuyển sang trồng loại cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn ngày càng nhiều. Các huyện có diện tích mía giảm nhiều như huyện Tân Châu (-1.072,80 ha), Châu Thành (-1.565,68 ha).

- Về năng suất- sản lượng một số cây trồng chính (vụ đông xuân):

Cây lúa, do dịch bệnh Covid-19 nhu cầu tích trữ lúa, gạo tăng khiến giá lúa tăng cao nên người dân tăng cường chăm sóc; thời tiết khô ráo thuận lợi cho việc thu hoạch nên năng suất sơ bộ đạt 58,52 tạ/ha, so với cùng kỳ tăng 0,70% (+0,40 tạ/ha), với sản lượng lúa thu hoạch được trong vụ sơ bộ đạt 269.902,78 tấn, so với vụ Đông xuân 2018-2019 giảm 3,98% (-11.192,01 tấn). Sản lượng lúa thu hoạch trong vụ giảm do diện tích gieo trồng lúa trong vụ giảm.

Cây ngô, nhờ thị trường thuận lợi, giá ngô tăng nên người dân đầu tư chăm sóc tốt dẫn đến năng suất thu hoạch sơ bộ đạt 60,45 tạ/ha, so với cùng kỳ tăng 1,22% (+0,73 tạ/ha). Sản lượng ngô thu hoạch trong vụ sơ bộ đạt 15.093,46 tấn, so

với cùng kỳ năm trước giảm 6,01% (-964,95 tấn), sản lượng ngô thu hoạch giảm do diện tích gieo trồng trong vụ giảm so với cùng kỳ năm trước.

Cây đậu phộng năng suất sơ bộ đạt 38,59 tạ/ha, so với cùng kỳ tăng 1,02% (+0,39 tạ/ha). Giá đậu phộng năm nay cũng tăng so với cùng kỳ nên được đầu tư chăm sóc tốt hơn dẫn đến năng suất thu hoạch của cây đậu phộng tăng. Sản lượng đậu phộng thu hoạch trong vụ sơ bộ đạt 10.673,22 tấn, so với cùng kỳ giảm 21,87% (-2.986,91 tấn).

Cây rau các loại năng suất rau các loại thu hoạch trong vụ sơ bộ đạt 183,50 tạ/ha, so với cùng kỳ tăng 1,02% (+1,85 tạ/ha). Do tác động của yếu tố giá, thời tiết đã làm tăng diện tích trồng các loại cây rau có năng suất cao, nên năng suất chung của rau các loại tăng. Sản lượng thu hoạch trong vụ sơ bộ đạt 148.965,94 tấn, so với cùng kỳ tăng 3,69% (+5.307,21 tấn).

Tình hình thu hoạch các cây trồng từ vụ trước: Cây mì, giá mì năm 2019 ổn định, người dân tăng cường chăm sóc do đó năng suất bình quân sơ bộ đạt 324,22 tạ/ha, tăng 1,48% (+4,72 tạ/ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thu hoạch mì sơ bộ thực hiện 508.234,29 tấn, so với cùng kỳ tăng 8,75% (+40.872,88 tấn), do diện tích gieo trồng và năng suất đều tăng nên sản lượng thu hoạch tăng khá so cùng kỳ; cây mía năng suất mía sơ bộ đạt 755,44 tạ/ha, giảm so với năm trước 0,36% (-2,76 tạ/ha). Do diện tích và năng suất đều giảm nên sản lượng sơ bộ đạt 526.007,13 tấn, so cùng kỳ năm trước giảm 35,31% (-287.154 tấn).

- **Tình hình gieo trồng vụ Hè thu 2020:** Tính đến ngày 15 tháng 6 năm 2020 vụ Hè thu đã xuống giống được 65.785,8 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 6,96% (-4.921,8 ha). Diện tích xuống giống vụ Hè thu tháng 6 chậm hơn cùng kỳ ở một số loại cây trồng như lúa, bắp, cây rau đậu, hoa cây cảnh, cây mì và cây mía do trong tháng thời tiết nắng nóng gay gắt, chỉ có 1 vài cơn mưa rào xảy ra gây bất lợi cho việc xuống giống cây trồng, việc chuyển đổi cây trồng trong vụ tác động đến tiến độ xuống giống cây trồng; riêng diện tích xuống giống cây mía giảm mạnh do tình hình giá mía thấp so với những niên vụ trước đó, người trồng mía liên tục bị thua lỗ nên khi thu hoạch xong người trồng mía không trồng lại mà chuyển sang trồng cây trồng khác có hiệu quả hơn.

Cây lúa: Diện tích cây lúa đã xuống giống trong vụ được 47.057,5 ha, chiếm 71,53% trong tổng diện tích gieo trồng trong vụ, giảm 5,78% (-2.887,3 ha) so với cùng kỳ, diện tích xuống giống chậm hơn cùng kỳ do tình hình nắng nóng gay gắt trong tháng;

Cây ngô (bắp): đã xuống giống được 1.093,2 ha, chiếm 1,66% trong tổng diện tích gieo trồng, so với cùng kỳ giảm 1,18% (-13 ha); Cây đậu phộng đã xuống giống được 546 ha, chiếm 0,83% trong tổng diện tích gieo trồng, so với cùng kỳ giảm 15,96% (-103,7 ha);

Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh: xuống giống được 7.840,8 ha, chiếm 11,92% trong tổng diện tích gieo trồng của vụ, so với cùng kỳ giảm 1,77% (-141,3 ha), nguyên nhân diện tích gieo trồng cây rau, đậu và hoa giảm do tình hình thời tiết nắng nóng nhiều nhưng gây bất lợi cho việc xuống giống.

Cây mì: đã xuống giống gieo trồng được 7.550,1 ha, so với cùng kỳ giảm 18,49% (-1.713,2 ha), diện tích gieo trồng giảm ở các huyện gồm: Châu Thành (-2.441,3 ha), Gò Dầu (-95,4 ha) ...; cây mía trồng mới trong vụ được 255,8 ha, so với cùng kỳ chỉ bằng 42,56% (-345,3 ha), diện tích giảm tập trung ở huyện Tân Biên (-271,9 ha), Tân Châu (-4,6 ha) và Gò Dầu (-68,8 ha). Diện tích gieo trồng mía giảm chủ yếu là do diện tích mía thu hoạch xong người dân chuyển sang trồng cây trồng khác mà không tiếp tục trồng lại mía.

b) Trồng trọt cây lâu năm:

Trong 6 tháng đầu năm 2020, tình hình sản xuất cây lâu năm trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì và phát triển ổn định, đặc biệt nhóm cây ăn quả diện tích gieo trồng tăng trưởng nhanh. Việc chuyển đổi cây trồng diễn ra thường xuyên, cơ cấu cây trồng chuyển biến tích cực. Giá cả một số sản phẩm cây ăn quả và các loại cây thuộc nhóm cây lấy quả chứa dầu, cây công nghiệp chế biến có xu hướng tăng, tuy nhiên do tình hình dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp (dịch Covid-19) ảnh hưởng đến giá cả và việc tiêu thụ một số sản phẩm cây ăn quả, giá một số sản phẩm giảm mạnh, có sản phẩm tiêu thụ chậm, giá cao su vẫn tiếp tục giảm ảnh hưởng không nhỏ về thu nhập cũng như kế hoạch đầu tư của người sản xuất. Hiện trên địa bàn tỉnh đã có Nhà máy chế biến rau, củ quả xuất khẩu nhưng chưa tác động nhiều đến việc phát triển cây trồng nói chung và cây lâu năm nói riêng, mức độ đầu tư vùng nguyên liệu, tình hình thu mua, tiêu thụ hàng nông sản của nhà máy còn hạn chế, không tác động cho việc mở rộng vùng nguyên liệu, cũng như đáp ứng tình hình tiêu thụ lượng nông sản lớn của người sản xuất trong tỉnh.

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước thực hiện 122.051 ha, giảm 0,35% (-431 ha) so với cùng kỳ, cụ thể một số cây trồng chính:

Cây xoài: ước thực hiện 2.477 ha, chiếm 17,44% trong nhóm các loại cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới, giảm 0,28% (-7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích xoài những năm gần đây vẫn trong tình trạng ổn định do giá cả và tình hình tiêu thụ sản phẩm vẫn ổn định, nhưng trong những tháng đầu năm nay giá giảm mạnh; mặt khác do ảnh hưởng bởi dịch bệnh gây hại trên cây trồng đã ảnh hưởng đến năng suất, nên diện tích không được mở rộng.

Cây na (mãng cầu): ước thực hiện 5.280 ha, chiếm 37,17% trong nhóm các loại quả nhiệt đới, cận nhiệt đới, tăng 3,53% (+180 ha) so với cùng kỳ năm 2019. Những năm gần đây, cây cao su hiệu quả đạt thấp nên đã thanh lý nhiều và chuyển sang trồng cây măng cầu. Diện tích măng cầu được trồng tập trung chủ yếu ở các huyện có điều kiện thổ nhưỡng phù hợp cho phát triển cây măng cầu như: Thành phố Tây Ninh, huyện Tân Châu và Dương Minh Châu. Cây măng cầu ở Tây Ninh đã có chỉ dẫn địa lý và được hướng dẫn thực hiện canh tác theo mô hình VietGAP có ưu thế để duy trì và phát triển cả về diện tích và sản lượng, góp phần đáng kể vào việc tăng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của tỉnh.

Cây nhãn: ước tổng diện tích khoảng 4.450ha (+15,79%), trồng tập trung nhiều ở các huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu, thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng và Thành phố Tây Ninh. Do giá cả và tình hình tiêu thụ ổn định, hiệu quả kinh tế mang lại tương đối khá nên diện tích hiện có đã tăng khá so với cùng kỳ.

So với nhiều loại cây trồng khác, cây nhãn thuộc loại cây dễ trồng, dễ chăm sóc, chi phí đầu tư không nhiều, mặt khác, cây nhãn có thể cho ra quả trái vụ nên thu được lợi nhuận cao. Cây nhãn là một trong những cây cho hiệu quả kinh tế, do vậy, hiện nay diện tích nhãn đang phát triển nhanh trên diện tích đất trồng lúa hiệu quả thấp ở một số huyện, thị xã, thành phố.

Cây cao su: ước thực hiện 94.933 ha, chiếm 77,50% trong tổng diện tích cây lâu năm thực hiện toàn tỉnh, bằng 96,49% (-3.456 ha) so với cùng kỳ năm 2019. Trong kỳ, giá mủ cao su vẫn tiếp tục ở mức thấp, nên lợi nhuận mang lại không đáng kể, do vậy nhiều diện tích đã thanh lý để chuyển sang trồng các loại cây khác. Diện tích cây cao su hiện có vẫn được duy trì, chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp Nhà nước sản xuất theo kế hoạch, nhằm đảm bảo kế hoạch kinh doanh. Diện tích cao su hiện nay trên địa bàn vẫn còn vượt mức quy hoạch chung của tỉnh nên trong thời gian tới diện tích có thể tiếp tục giảm kể cả các doanh nghiệp Nhà nước.

c) Chăn nuôi:

Về tình hình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm 6 tháng đầu năm, dịch tả lợn Châu Phi xảy ra từ tháng 7 năm 2019, đến những tháng đầu năm 2020 được khống chế và các địa phương trên địa bàn tỉnh và đã công bố hết dịch từ tháng 2 năm 2020, nhưng ngành Chăn nuôi Thú y vẫn giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh, không để dịch bệnh tái xảy ra trên địa bàn. Tuy nhiên ngay từ đầu năm nay dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp (Covid -19) diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tới việc tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi nhất là sản phẩm gia cầm. Cụ thể tình hình chăn nuôi trong 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

Đàn trâu giảm nhẹ hiện có 10.420 con giảm 15,18% (*giảm tương ứng 1.865 con*), đàn bò 92.273 con giảm 0,11% (*giảm tương ứng 98 con*) so cùng kỳ, riêng đàn bò sữa tăng mạnh, toàn tỉnh hiện có 13.353 con bò sữa, chiếm 14,47% tổng đàn bò của tỉnh, tăng 3,38% (+436 con) so với cùng kỳ, trong đó đàn bò cái sữa ước có 8.227 con, chiếm 61,61% tổng đàn bò sữa của tỉnh, tăng 3,82% (+303 con) so cùng kỳ.

Đàn lợn hiện có 169.250 con, giảm mạnh 22,5% (*tương ứng giảm 49.138 con*) so với cùng kỳ, tuy giá thịt lợn hơi và lợn giống hiện rất cao so với giá thành nhưng do ảnh hưởng của tình hình dịch tả lợn Châu Phi để lại làm cho những hộ nuôi nhỏ lẻ không tái đàn và do yếu tố tâm lý làm cho người dân không còn mặn mà với hình thức chăn nuôi này. Còn hình thức nuôi lợn quy mô vừa và lớn cũng bị ảnh hưởng do dịch bệnh và chưa an tâm về biến động giá cả, cụ thể trong 6 tháng đầu năm nay số hộ nuôi lợn quy mô vừa và lớn giảm 48 hộ so thời điểm 1-4-2019 làm cho tổng đàn lợn giảm mạnh.

Đàn gia cầm: Tổng đàn gia cầm hiện có 8.292,76 ngàn con, so với cùng kỳ tăng 16,48% (+1.173,51 ngàn con). Đàn gia cầm có xu hướng tăng trong kỳ chủ yếu là đàn gà và đàn vịt đẻ trứng. Trong đó, đàn gà hiện có 7.693,57 ngàn con, 17,76% (+1.160,14 ngàn con). Đàn gà vẫn tăng do sự phát triển của đàn gà công

ng nghiệp của những hộ nuôi quy mô vừa và lớn với tổng đàn ước đạt 1.873,38 ngàn con, tăng 6,02% (+106.330 con).

Kết quả sơ bộ chăn nuôi tháng 06/2020

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	12.285	10.420	84,82
2. Bò	con	92.371	92.273	99,89
Trong đó: Bò sữa	con	12.917	13.353	103,38
3. Lợn	con	218.388	169.250	77,50
II. Gia cầm				
	1000con	7.119,25	8.292,76	116,48
Trong đó: Gà	1000con	6.533,43	7.693,57	117,76

1.2 Lâm nghiệp:

Trong 6 tháng đầu năm 2020, tình hình sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh diễn ra không mấy thuận lợi. Thời tiết có thời điểm nắng nóng kéo dài, nhiệt độ luôn ở cấp cao, cấp cực kỳ nguy hiểm gây nguy cơ cháy rừng cao;

Trong kỳ, ngành chức năng, các dự án rừng chưa thực hiện trồng mới do còn trong mùa khô, hạn; diện tích rừng trồng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh trong kỳ ước thực hiện 1.197,8 ha, bằng 100% so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân do những diện tích rừng không đạt tiêu chí thành rừng đã được đưa vào khoanh nuôi; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ ước thực hiện 40.598 ha, tăng 22,06% (+7.336 ha) so với cùng kỳ.

Khai thác gỗ từ đầu năm đến nay đạt 21.714 m³ gỗ các loại, giảm 0,53% (-116 m³) so với cùng kỳ, khai thác củi đạt 131.950 ste, giảm 1,73% chủ yếu khai thác từ khu vực dân cư.

Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 13 vụ cháy rừng trồng, với diện tích 14,86 ha (mức độ thiệt hại cây rừng từ 30-70% cây sao, đầu, keo), tăng 10 vụ cháy rừng, tăng 5,56 ha so cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân cháy rừng là do một số hộ dân sống gần rừng, trong rừng lén lút đốt, nhằm lấn chiếm đất rừng khi mùa mưa đến, sử dụng lửa để bắt ong trong rừng; ngoài ra có một số đối tượng cố ý đốt phá hoại làm ảnh hưởng đến tài nguyên rừng, nhưng không phát hiện quả tang các đối tượng vi phạm.

Hoạt động quản lý bảo vệ rừng, quản lý lâm sản: từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 34 vụ vi phạm quy định pháp luật về Luật Lâm nghiệp (giảm 14 vụ so với cùng kỳ năm 2019): huyện Tân Biên diện tích thiệt hại 3.226,3 m²; huyện Tân Châu diện tích thiệt hại 15.712 m², tịch thu 41,265 m³ gỗ các loại, 2.984 kg lâm sản ngoài gỗ.

1.3 Thủy sản:

Tình hình nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn gặp một số khó khăn do thời tiết diễn biến bất thường, nắng nóng gay gắt, bên cạnh đó giá bán một số sản phẩm vẫn giữ giá hoặc giảm và chi phí thức ăn cho nuôi trồng lại cao, giá xăng dầu giảm nhưng một số chi phí đánh bắt thủy sản khác tăng làm người dân nuôi trồng cũng như đánh bắt thủy sản không đạt hiệu quả cao với nghề thủy sản nữa.

Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 đạt 4.918,25 tấn, so với cùng kỳ giảm 0,09% (-4,53 tấn), trong đó sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.105,99 tấn, giảm 2,28% (-25,81 tấn) so cùng kỳ; sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 3.812,26 tấn, tăng 0,56% (+21,28 tấn) so cùng kỳ.

Sản lượng ngành khai thác thủy sản nội địa giảm tập trung chủ yếu là sản lượng đánh bắt cá khác nội địa trong hồ Dầu Tiếng và cá khác, các loại thủy sản khác ngoài kênh, rạch, sông Vàm Cỏ Đông do đánh bắt theo hình thức tự sản, tự tiêu chiếm tỷ trọng nhỏ trong sản lượng sản xuất ngành khai thác.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch ước 6 tháng đầu năm vẫn duy trì so với cùng kỳ do diện tích thu hoạch thủy sản vẫn duy trì so cùng kỳ. Trong đó sản lượng của nuôi cá thực hiện 3.659,17 tấn, chiếm 95,99% sản lượng ngành nuôi trồng thủy sản nội địa, so với cùng kỳ tăng 0,49% (+17,74 tấn).

Sản lượng giống thủy sản ước thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2020 được 36,28 triệu con, giảm 25,14% (-12,19 triệu con) so cùng kỳ, do diện tích thu hoạch giống giảm 9,78% (-13.200 m²), thể tích thu hoạch cũng giảm 18,63% (-41.501 m³). Trong đó sản lượng cá giống 6 tháng đầu năm ước tính sản xuất được 36,02 triệu con, chiếm 99,28% trong sản lượng giống thủy sản, so với cùng kỳ giảm 25,3% (-12,20 triệu con).

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng 6/2020 Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 11,79% do các hoạt động sản xuất đang dần ổn định trở lại sau thời gian cách ly xã hội vì dịch Covid 19, một số ngành có chỉ số tăng mạnh hơn chỉ số bình quân chung: SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học (+47,61%); thoát nước và xử lý nước thải (+30,37%); SX trang phục (+25,56%); SX giường, tủ, bàn, ghế (+21,08%); SX da và các SP có liên quan (+21,53%); sản xuất, chế biến thực phẩm (+13,39%)... Một số ngành có chỉ số tăng thấp: CN dệt (+9,39%); CN chế biến, chế tạo khác (+8,24%); SX giấy và sản phẩm từ giấy (+8,22%); SX kim loại (+7,28%); SX hóa chất và sản phẩm hóa chất (+7,09%); SX SP từ cao su và plastic (+6,1%)...

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,46%, có chỉ số thấp nhất so với 6 tháng các năm gần đây⁴, trong đó các nhóm ngành có chỉ số tăng giảm như sau:

⁴ Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng năm 2017 (+15,03%); 6 tháng 2018 (+15,27%); 6 tháng 2019 (+15,79%).

+ Nhóm ngành khai khoáng giảm 9,9% do chủ trương thắt chặt tình trạng khai thác tài nguyên khoáng sản của UBND tỉnh từ đầu tháng 4/2019 đến nay vẫn chưa được phép khai thác trở lại. Vì vậy hầu như các doanh nghiệp khai thác cát, đá trên địa bàn tỉnh đang tạm ngừng sản xuất chờ được cấp phép khai thác lại.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,2% tập trung ở các ngành: công nghiệp dệt tăng 15,99%; chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 5,59%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng cao (tăng 118,73%) do nhu cầu sử dụng tăng cao vì dịch bệnh; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 6,31%; sản xuất kim loại tăng 41,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 23,57%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 29,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 54,39%.

+ Nhóm ngành công nghiệp điện, nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu cũng tăng mạnh so cùng kỳ trong đó sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 110,98% do có bổ sung thêm năng lực mới; hoạt động cung cấp nước tăng 7,18%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 7,7%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu lại giảm 12,11% vì *doanh nghiệp không nhập khẩu được phế liệu để sản xuất nên tạm ngừng sản xuất từ tháng 2/2020*)

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 6/2020 so với tháng 5/2020	6 tháng 2020 So với cùng kỳ
Tổng số	111,79	105,46
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	86,53	90,10
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,31	103,20
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	101,11	210,98
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	111,42	96,27
Một số ngành công nghiệp chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	113,39	93,64
2. Dệt	109,39	115,99
3. Sản xuất trang phục	125,56	97,20
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	121,53	91,69
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	108,22	94,91
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	106,10	106,31
8. Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	88,39	101,47
9. Sản xuất và phân phối điện....	216,65	210,98
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,66	107,18

Nhìn chung, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước tăng ở mức thấp chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh, bên cạnh những doanh nghiệp có khối lượng sản xuất tăng thì không ít doanh nghiệp tình hình sản xuất lại sụt giảm đáng kể, mỗi doanh nghiệp trong từng ngành đứng trước những khó khăn khác nhau nhưng tựu chung lại do một số nguyên nhân như sau:

(1) Dịch covid diễn ra trong thời gian dài làm ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ vì hầu hết các nước sử dụng biện pháp cách ly xã hội để kiểm soát dịch bệnh.

(2) Do cửa khẩu của nhiều quốc gia tạm đóng cửa để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh nên doanh nghiệp không nhập được nguyên liệu dẫn đến thiếu nguyên liệu sản xuất cũng như không xuất khẩu được hàng hóa, khách hàng cắt giảm hoặc hủy đơn hàng đã đặt từ các tháng trước đó hoặc đơn hàng đã làm xong nhưng khách hàng từ chối không nhận hàng nên doanh nghiệp phải cắt giảm sản lượng sản xuất vì không đủ kho chứa sản phẩm tồn kho.

(3) Hàng hóa không xuất được, không có doanh thu trong khi vẫn phải duy trì các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là chi phí tiền lương, để giải quyết khó khăn này nhiều doanh nghiệp đã tạm ngừng sản xuất, cho người lao động nghỉ việc đến khi có đơn hàng thì trong thời gian ngắn không thể tuyển dụng được lao động theo yêu cầu, đây cũng là yếu tố làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh: 6 tháng đầu năm, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, có một số sản phẩm tăng cũng có một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Đường các loại ước đạt 168 nghìn tấn, (+6,76%); vỏ, ruột xe các loại 36.487 nghìn đôi, (+4,02%); Xi măng 621 nghìn tấn, (+1,47%); Clanhke Poolan 316 nghìn tấn (+17,03%); điện thương phẩm 2.241 triệu Kw (+15,21%); điện sản xuất 603,2 triệu Kw (+294,92%); nước máy sản xuất 5.526 nghìn tấn (+7,11%) so cùng kỳ... Bên cạnh đó cũng có sản phẩm duy trì bằng hoặc đạt thấp hơn so cùng kỳ năm 2019 như: Giấy các loại 36.077 nghìn đôi (-7,27%); Quần áo các loại 80.302 nghìn cái (-0,46%); Bột mì 556 nghìn tấn giảm (-6,55%) và gạch các loại 341.815 nghìn viên (-1,46%) ...

3. Vốn đầu tư phát triển

a) Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý:

Tháng 6/2020, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện đạt 360,6 tỷ đồng, tăng 19,06% so tháng trước. Bao gồm, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 289,2 tỷ đồng, tăng 19,01%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 71,04 tỷ đồng, tăng 19,27%; và vốn ngân sách cấp xã đạt 0,36 tỷ đồng tăng 24,04% so với tháng trước.

Luỹ kế 6 tháng đầu năm, ước đạt 1.395,61 tỷ đồng mới đạt 30,19% kế hoạch năm, tăng 2,93% so cùng kỳ năm 2019. Trong đó vốn ngân sách nhà nước

cấp tỉnh đạt 1.135 tỷ đồng bằng 33,64% dự toán và tăng 17,72%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 259,7 tỷ đồng đạt 20,87% dự toán và tăng 29,39% so cùng kỳ.

b) Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn:

6 tháng đầu năm vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước đạt 14.471 tỷ đồng, tăng 6,75% so cùng kỳ⁵. Cụ thể, từng khu vực:

- *Khu vực Nhà nước:* Vốn ngân sách nhà nước đạt 1.446 tỷ đồng (gồm cả Ngân sách trung ương trên địa bàn) tăng 17,69%; Vốn trái phiếu chính phủ đạt 87,1 tỷ bằng 56,62% cùng kỳ; Riêng vốn tự có của các doanh nghiệp nhà nước ước đạt 49,6 tỷ đồng, cũng tăng 83,91% so với 6 tháng năm 2019.

- *Khu vực ngoài nhà nước:* ước 6T/2020 thực hiện đầu tư 8.085 tỷ đồng, Trong đó vốn đầu tư của dân cư và các tổ chức doanh nghiệp ngoài nhà nước ước đạt 7.800 tỷ đồng, tăng 3,06%; vốn đầu tư từ nguồn huy động khác 6 tháng ước đạt 285 tỷ đồng, cũng tăng 25,0% so cùng kỳ năm 2019.

- *Khu vực đầu tư nước ngoài:* ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 đạt 4.803 tỷ đồng tăng 10,43% so cùng kỳ năm 2019.

Công tác thu hút đầu tư nước ngoài 6 tháng (*tính đến ngày 16/6/2020*) trên địa bàn tỉnh, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới 11 dự án với vốn đăng ký 348,11 triệu USD, so cùng kỳ giảm (-54,17%) số dự án và cũng giảm (-41,56%) số vốn đăng ký mới; có 9 dự án điều chỉnh tăng vốn với vốn tăng 157,03 triệu USD, so cùng kỳ cũng giảm (-25%) số doanh nghiệp xin tăng vốn nhưng số vốn xin bổ sung lại tăng 43,54% số vốn tăng so với cùng kỳ 2019.

Phát triển doanh nghiệp: 6 tháng đầu năm cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 290 doanh nghiệp⁶, tổng vốn đăng ký là 4.136,6 tỷ đồng, so với CK giảm 13,4% về số doanh nghiệp và giảm 33,4% về vốn đăng ký, quy mô vốn đăng ký 01 doanh nghiệp 14,26 tỷ đồng cũng giảm 25,4% so với năm trước; có 50 doanh nghiệp giải thể giảm 32,4% so cùng kỳ (*CK giải thể 74 doanh nghiệp*).

4. Giao thông vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 06/2020 ước đạt 234,81 tỷ đồng (chủ yếu là kinh tế ngoài nhà nước), tăng 3,49% so tháng trước, nhưng giảm 3,07% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu vận tải hành khách tăng 4,38% so tháng trước nhưng giảm 1,23% so tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu vận tải hàng hoá tăng 2,83% so với tháng trước nhưng giảm 3,67% so tháng cùng kỳ năm trước. Mặc dù các hoạt động vận tải được hoạt động bình thường trở lại, nhưng tình hình dịch bệnh vẫn còn diễn biến khó lường nên ngành vận tải vẫn bị ảnh hưởng nhiều nhất.

⁵ Trong đó Quý I/2020 đầu tư 6.809 tỷ tăng (+12,97%); Quý II/2020 đầu tư 7.861 tỷ tăng (+1,78%) so cùng kỳ.

⁶ Số liệu tính đến ngày 14/6/2020.

Cộng dồn 06 tháng đầu năm, ước doanh thu đạt 1.308 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 7,55%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 384,65 tỷ đồng cũng giảm 9,54%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 896,6 tỷ đồng giảm 6,77% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 27,57 tỷ đồng cũng giảm 4,43% so với 6 tháng năm 2019.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 06/2020 ước tính đạt 1.489 nghìn lượt khách, tăng 2,99% và luân chuyển 112.667 nghìn lượt khách.km, tăng 7,44% so tháng trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm, vận tải hành khách trên địa bàn đạt 8.159 nghìn lượt khách, giảm 12,39% và luân chuyển được 608.706 nghìn lượt khách.km, cũng giảm 10,37% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 6/2020 ước tính đạt khối lượng 1.236 nghìn tấn, tăng 3,22% và luân chuyển được 97.519 nghìn tấn.km, tăng 3,54% so tháng trước. Cộng dồn 6 tháng đầu năm, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 7.057 nghìn tấn, giảm (-6,83%) và luân chuyển được 538.795 nghìn tấn.km, giảm (-16,71%) so cùng kỳ.

5. Thương mại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Doanh thu bán lẻ hàng hoá trên địa bàn tỉnh tháng 06/2020 ước đạt 5.454 tỷ đồng, tăng 4,57% so với tháng trước. Trong đó, diễn biến một số nhóm hàng chiếm tỷ trọng cao trong tổng số như: nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất (37-40% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa) tăng 2,3%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 7,67%; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại tăng 2,05%; nhóm bán lẻ đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 7,99% so tháng trước do giá vàng liên tục tăng.

Lũy kế 06 tháng đầu năm, tổng mức ước đạt 30.031 tỷ, chỉ tăng có (+0,55%), so cùng kỳ năm trước tập trung ở một số nhóm mặt hàng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất như: lương thực, thực phẩm tăng 1,89%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 0,71%; xăng dầu các loại tăng 3,26%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 1,24%.

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã làm cho hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá của tỉnh tính chung 6 tháng đầu năm 2020 tăng (+0,55%) so cùng kỳ, trừ những ngành phục vụ nhu cầu thiết yếu tiêu dùng hàng ngày và phục vụ cho hoạt động sản xuất “không thể không mua”, các ngành còn lại đều giảm so cùng kỳ.

b) Hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành:

Tháng 06/2020 doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh ước đạt 1.431 tỷ đồng, tăng 2,33% so tháng cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú 14,8 tỷ đồng, giảm 5,5%; hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 813,35 tỷ đồng, chỉ tăng 1%; hoạt động dịch vụ lữ hành đạt 572 triệu đồng, giảm 68,8%; Riêng hoạt động dịch vụ khác dự ước tháng 6 năm 2020 đạt 541,25 tỷ đồng, tăng 4,75% so tháng cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 6 doanh thu hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 7.505 tỷ đồng giảm 11,34% so cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ lưu

trú và ăn uống chiếm tỷ trọng cao nhất 4.189 tỷ đồng giảm 14,46%, % và dịch vụ khác đạt 3.312 tỷ đồng giảm 6,90% và du lịch lữ hành chỉ đạt 4,13 tỷ đồng giảm nhiều chỉ bằng 39,02% so cùng kỳ.

Nhìn chung hoạt động dịch vụ, lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành 6 tháng đầu năm 2020 đều giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2019, do ảnh hưởng tác động của dịch Covid-19, người dân bị giãn cách xã hội hạn chế đi lại các hoạt động như: các khu vui chơi giải trí, khu du lịch bị tạm dừng hoạt động nên ảnh hưởng nhiều đến hoạt động kinh doanh của các cơ sở lưu trú. theo đó nhiều nhà hàng, quán ăn, bị tạm dừng hoạt động gần 01 tháng, vì vậy mà doanh thu dịch vụ ăn uống giảm mạnh so cùng kỳ năm trước.... Hoạt động kinh doanh xỏ số của tỉnh gần 01 tháng ngừng phát hành làm giảm gần 7% so với cùng kỳ.....

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 năm 2020 tăng 1,23% so với tháng trước; tăng 1,86% so với cùng kỳ và giảm 1,85% so với tháng 12 năm trước; so bình quân cùng kỳ năm 2019 CPI tăng 2,34%.

Trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 6 nhóm tăng với mức tăng như sau: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,96%; may mặc mũ nón giày dép tăng 0,06%; nhà ở điện nước chất đốt và VLXD tăng 0,04%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,01%; giao thông tăng 6,84%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,14%. Nhóm có chỉ số giá ổn định là đồ uống và thuốc lá ; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; giáo dục; riêng các nhóm văn hoá giải trí và du lịch giảm 0,06%.

CPI tháng này tăng chủ yếu do giá xăng dầu, lương thực và thực phẩm tăng.

Diễn biến một số nhóm hàng chính như sau:

Chỉ số giá nhóm hàng lương thực tăng 1,25% so tháng trước chủ yếu là gạo tăng 1,46% như gạo tẻ thường tăng 1,44%, gạo tẻ ngon tăng 1,69%, gạo nếp tăng 0,13%. Bún, bánh phở tăng 0,55%, mì sợi, phở, cháo ăn liền tăng 0,03%, miến tăng 0,1% do nhu cầu mua sắm của nhiều gia đình tăng lên cho dịp Tết Đoan ngọ (mùng 5 tháng 5) sắp tới.

Nhóm thực phẩm tăng 1,28% so tháng trước, nhóm này tăng chủ yếu do Nhóm thịt gia cầm tươi sống tăng 3,63% cụ thể là thịt heo tăng 4,44% do nguồn cung không đủ cầu do tổng sản lượng đàn heo giảm mạnh do dịch tả lợn Châu Phi, thịt bò tăng 0,15%; thịt gà tăng 0,38%; trứng các loại tăng 1,06% do người dân có xu hướng chuyển sang các loại thực phẩm khác thay thế do giá thịt heo tăng cao; cá tươi giảm 0,43%, tôm tươi giảm 0,17%, thủy sản chế biến giảm 0,14% do thời tiết thuận lợi tàu thuyền ra khơi đánh bắt nhiều nên sản lượng dồi dào. Nhóm quả tươi chế biến tăng 2,7% như : táo tăng 0,37%, xoài tăng 4,44%, quả tươi khác tăng 3,77% .. do sức mua tăng vào gần dịp Tết Đoan ngọ.

Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch, nhóm này giảm 0,06% so tháng trước chủ yếu là nhóm du lịch trong nước giảm 0,08% do các Công ty giảm giá để kích cầu du lịch sau thời gian cách ly xã hội vì dịch Covid 19.

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng, nhóm này tăng 0,04% so tháng trước chủ yếu là vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,12%, dầu hoá tăng 17,08%. Mặt khác giá điện sinh hoạt giảm 0,11% thực hiện theo Công văn 2698/BCT-ĐTĐL của Bộ Công thương ngày 16/4/2020 Về việc Hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 và do sản lượng điện tiêu thụ giảm vì sản xuất giảm nên giá điện bình quân giảm đáng kể.

Nhóm giao thông giảm 22,87% so cùng kỳ năm trước, nhóm này giảm chủ yếu ở nhóm ô tô (- 7,03%); nhiên liệu (- 37,42) cụ thể là giá xăng, dầu, diesel giảm 39,27% so cùng kỳ góp phần làm chỉ số nhóm này giảm xuống.

Giá vàng và giá Đô la Mỹ: Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng quý 2 năm 2020 tăng đến 28,02% so với cùng kỳ; Chỉ số giá USD tăng 0,58% so với cùng kỳ.

7. Thu chi ngân sách

a) Thu ngân sách:

Ước tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 6/2020 đạt 532,7 tỷ đồng, cộng dồn 6 tháng đạt 5.052 tỷ đồng, bằng 50,52% dự toán năm, giảm 1,73% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 4.632,29 tỷ đồng, đạt 50,08% dự toán, và cũng tăng 13,07% cùng kỳ; Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 419,75 tỷ đồng bằng 55,97% dự toán năm và giảm 44,03% so cùng kỳ năm trước; về cơ cấu thu 6 tháng đầu năm chủ yếu là thu nội địa chiếm tỉ trọng 91,69% tổng số (6 tháng 2019 chiếm 79,69%), thu hoạt động xuất nhập khẩu chỉ chiếm 8,31% tổng số (6 tháng năm 2019 chiếm 20,31%).

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2020 (tỷ đồng)		% thực hiện 06 tháng năm 2020 so với	
	Dự toán	Ước TH 06 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2019
Tổng thu	10.000	5.052	50,52	98,27
I. Thu nội địa	9.250	4.632	50,08	113,07
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	531	169,8	31,9	57,65
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	851	523,6	61,52	152,54
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	1.850	745,2	40,28	91,22
4. Hoạt động xổ số	1.700	1.110	65,32	104,32
II. Thu từ hoạt động XNK	750	419	55,97	40,19

Nhìn chung, tình hình thu ngân sách trong 6 tháng đầu năm nay đạt thấp so với cùng kỳ và so với dự toán năm do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Trong đó khoản thu nội địa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số nguồn thu (91,69%) mới đạt 50,08 % so với dự toán cả năm, có một số khoản tăng cao so với cùng kỳ như: thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài (+52,54%) do có dự án điện mặt trời, và Nhà máy xi măng Fico Tây ninh chuyển loại hình từ DNNN sang DN đầu tư nước ngoài...; Thuế thu nhập cá nhân (+15,89%); Các khoản thu về nhà đất đạt 284 tỷ tăng 73,85% so cùng kỳ.....; một số khoản chiếm tỷ trọng cao nhưng thu đạt thấp so với dự toán và cùng kỳ như: Thu từ DNNN mới đạt 31,99% dự toán năm và giảm (-42,35%); thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh đạt 40,28% dự toán và giảm(-8,78%) so cùng kỳ.

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách ước tháng 6/2020 đạt 1.311 tỷ đồng, nâng mức chi 6 tháng đầu năm đạt 5.492 tỷ đồng, đạt 49,38% dự toán, tăng (+38,11%) so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên đạt 2.408 tỷ đồng, bằng 40,45% dự toán năm tăng (+12,5%) so cùng kỳ; chi đầu tư phát triển 1.159,6 tỷ đồng, bằng 66,03% dự toán, và cũng tăng (+87,52%), trong đó đầu tư xây dựng đạt 2.167 tỷ đồng, đạt 46,32% dự toán năm và tăng 39,76% so cùng kỳ năm 2019.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2020 (tỷ đồng)		% thực hiện 06 tháng năm 2020 so với	
	Dự toán	Ước TH 06 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2019
Tổng chi	11.123	5.456	49,38	138,11
I. Chi cân đối NSDP	10.175	4.713	46,32	139,76
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.293	2.175	66,03	187,52
2. Chi thường xuyên	5.953	2.408	40,45	112,50
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	911	277	30,42	110,53
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.373	946	39,88	106,28
+ Sự nghiệp y tế	480	168	35,09	117,89
+ Quản lý hành chính	1.117	465	41,67	106,05
II. Chi chương trình MTQG	948	779	82,20	128,89

8. Hoạt động ngân hàng

Trong tháng 6 hoạt động của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa tỉnh tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn, triển khai các hình thức như là cơ cấu lại thời hạn

trả nợ, miễn giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-2019, hoạt động cho huy động vốn và cho vay đều trầm lắng hơn so với những tháng cuối năm 2019, cụ thể như sau:

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 6/2020 ước đạt 44.100 tỷ đồng, so với cuối tháng 12/2019 giảm 3,1% . Trong đó vốn huy động trung và dài hạn (trên 12 tháng) đạt 11.950 tỷ đồng (*Chiếm 27,1% tổng số*) giảm 1,2% so tháng trước, và giảm 18,67% so với cuối năm 2019.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 6 ước đạt 61.720 tỷ đồng, tăng 1,3% so tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 40.909 tỷ chiếm 66,3% tổng số. Nợ xấu 248 tỷ đồng chiếm 0,4% so với tổng dư nợ giảm (-0,2%) so với tháng trước.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 18.979 tỷ, tăng 10,9% so với tháng trước và tăng 11,90% so với cuối năm 2019, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 9.208 tỷ, cho vay xuất khẩu 4.329 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 5.440 tỷ.

9. Tình hình văn xã

a) Đời sống, lao động, giải quyết việc làm:

Trong 6 tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid19, việc tiêu thụ nông sản gặp nhiều khó khăn. Giá cả một số mặt hàng nông sản, như mủ cao su giảm so cùng kỳ, nên thu nhập của người nông dân trồng cao su giảm; cây mía khâu thu hoạch của cây mía gặp nhiều khó khăn, giá thấp hiệu quả cây mía không cao; cây mì là cây chủ lực của tỉnh, song bị ảnh hưởng bệnh khảm lá, hiện nay vẫn chưa có thuốc đặc trị dứt điểm bệnh khảm lá, làm giảm năng suất và chũ bột, giá thu mua mì giảm mạnh, đây là nhân tố ảnh hưởng lớn đến đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh.

Tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 nên ảnh hưởng rất lớn đến tình hình kinh tế trong tỉnh. Mặt khác Chính phủ ban hành Nghị định 100 về xử phạt vi phạm giao thông, do vậy tình hình sản xuất kinh doanh trong thời gian qua gặp nhiều khó khăn đặc biệt là ngành dịch vụ ăn uống....

Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách người có công, hộ nghèo các đối tượng hưởng bảo trợ xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020 tặng 132.973 phần quà với kinh phí 81.842 triệu đồng; trong đó chăm lo cho hộ nghèo với kinh phí 41.840,2 triệu đồng. Việc thực hiện các chính sách giảm nghèo với các chương trình, dự án như cho vay vốn sản xuất, hỗ trợ cây, con giống hỗ trợ tiền điện... đến nay các huyện, thành phố triển khai thực hiện chăm sóc y tế cụ thể cấp 21.515 thẻ BHYT, cho người thuộc hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số sống trên địa bàn xã Biên giới và người dân sống tại vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn.

Trong 6 tháng đầu năm, các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động: hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động bằng các hình thức tư vấn việc làm và học nghề cho 12.806 lượt lao động; giới thiệu cung ứng lao động trong nước 307 lao động, ngoài ra các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài 237 lao động.

Đối với lao động là người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp trong tỉnh: Sáu tháng đầu năm có 146 doanh nghiệp đăng ký và được UBND tỉnh chấp thuận cho tuyển 2.385 lao động, đã tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 786 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh (*cấp mới 332, cấp lại 454lao động*).

Triển khai hỗ trợ kịp thời gói hỗ trợ do ảnh hưởng của dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ, số đối tượng được phê duyệt: 51.104 người/68.244 triệu đồng, đã nhận hỗ trợ: 50.560 người/67.371tr. đồng. Ngoài ra còn hỗ trợ cho các đối tượng: người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp, người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc, hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh cho 1.781 đối tượng/1.721 tr.đồng.

Về đình công, lãn công: trong tháng không xảy ra. Lũy kế 06 tháng xảy ra 04 vụ, tại 04 doanh nghiệp.

b) Hoạt động y tế:

Bệnh Viêm đường hô hấp cấp COVID – 19: Cập nhật đến tháng 6, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 4 trường hợp nhiễm SARS-COV-2. Số ca cách ly tập trung 228 ca, số ca cách ly y tế 40 ca, số trường hợp cách ly tập trung và cách ly y tế đã qua 14 ngày kể từ ngày nhập cảnh vào Việt Nam 4.172 ca, số trường hợp đang cách ly tại nhà, nơi lưu trú: 9 ca (cộng dồn: 4.430 ca).

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong tháng, Trong tháng là 02ca giảm 60% so với tháng trước (05ca) và giảm 97,15% so với cùng kỳ (70ca). Huyện có số ca mắc mới trong tháng là: Trảng Bàng 01 ca; Gò Dầu 01 ca. Tổng số ca cộng dồn đến nay: 36ca giảm 86,05% So với cùng kỳ (258 ca). Trong tháng không có ca tử vong.

Số ca sốt xuất huyết trong tháng phát sinh 39 ca tăng 178,57% so với tháng trước. Cộng dồn từ đầu năm 314 ca, giảm 68,12% so cùng kỳ năm 2019 (985 ca), không có ca tử vong. Nhìn chung trong tháng không có dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn tỉnh.

Công tác hoạt động khám chữa bệnh: Tổng số lượt khám bệnh trong tháng là: 113.055 lượt tăng 33,07% so với tháng trước (84.954 lượt), giảm 32,99% so với cùng kỳ (168.702 lượt); Tổng số bệnh nhân nội trú trong tháng 9.841 lượt tăng 16,39% so với tháng trước (8.455 lượt) giảm 39,72% so với cùng kỳ (14.002 lượt). Tổng số ngày điều trị nội trú trong tháng: 36.775 lượt tăng 17,62 % so với tháng trước (31.265 lượt) và giảm 29,34% so với cùng kỳ (52.044 lượt). Công suất sử dụng giường trong tháng đạt 67,79%. Cơ cấu bệnh tật không có gì biến động.

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 6/2020 (từ ngày 16/5/2020-15/6/2020) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ⁷ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 05 người và bị thương 04 người. So với tháng cùng kỳ năm 2019 giảm 04 vụ, số người chết giảm 08 người và số người bị thương cũng giảm 01 người. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2020 đã xảy ra 54 vụ tai nạn giao thông, làm chết 23 người, và 39 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước đều giảm về cả 03 tiêu chí: số vụ giảm (-07vụ), số người chết giảm (-09 người) và số người bị thương cũng giảm (-14 người). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn là do người điều khiển xe vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ, chuyển hướng thiếu quan sát, đi ngược chiều, hoặc vượt đèn đỏ....

d) Hoạt động văn hoá thể thao:

Trong 6 tháng đầu năm ngành Văn hoá đã tập trung tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn: Tổ chức tuyên truyền Mừng Đảng, Mừng Xuân Canh Tý năm 2020; Kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/2/1930-03/2/2020); Kỷ niệm 60 năm Chiến thắng Tua Hai; Phòng, chống dịch bệnh Covid-19; Kỷ niệm 45 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2020); Kỷ niệm 130 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2020); Tuyên truyền ngày Quốc tế Hạnh phúc. Tổ chức 22 buổi văn nghệ phục vụ cơ sở và hỗ trợ các ban ngành nhân các sự kiện, các ngày lễ của tỉnh⁸. Liên hoan “Múa lân truyền thống” xuân Canh Tý năm 2020, với 12 đội lân tham gia.

Hoạt động thể thao quần chúng, xây dựng Kế hoạch tổ chức Lễ phát động tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2020; Kế hoạch Tổ chức các giải thi đấu, các sự kiện thể thao năm 2020. Phối hợp Công ty Bình Điền MeKong, Công ty TNHH MTV Thể thao Hải Đăng tổ chức 03 giải thể thao: giải Bóng đá Mừng Đảng, Mừng Xuân – Cúp Bình Điền Tây Ninh lần thứ III năm 2020; giải bóng đá các CLB tỉnh Tây Ninh năm 2020 và giải Quần vợt Master 500-1-Haidang cup 2020.

Thể thao thành tích cao: tập trung đào tạo, huấn luyện: 197 vận động viên (67 VĐV tuyển, 114 VĐV trẻ, 16 VĐV Năng khiếu), vận động viên đạt đẳng cấp: 67 vận động viên (15 VĐV kiện tướng và 52 VĐV cấp I). Tham dự 05 giải thể thao: Giải Việt dã – Leo núi Chứa Chan truyền thống huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng

⁷ So với tháng trước giảm 02 tiêu chí và 01 tăng 01 tiêu chí: số vụ giảm (+04 vụ), số người chết tăng (+01 người) và số người bị thương cũng giảm (-04 người).

⁸ Kỷ niệm 60 năm chiến thắng Tua Hai tại tỉnh Ủy; kỷ niệm 75 năm ngày thành lập QĐND Việt Nam; Họp mặt cán bộ chủ chốt cấp xã tại tỉnh Ủy; “Họp mặt Lãnh đạo tỉnh với văn nghệ sỹ và đội ngũ tri thức, công nghệ Xuân Canh Tý năm 2020”; “Họp mặt Lãnh đạo tỉnh với Cơ quan báo chí Xuân Canh Tý năm 2020”; phát quà cho người nghèo tại tỉnh Ủy và huyện Trảng Bàng; Kỷ niệm 90 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam 03/02/1930-03/02/2020) tại Tỉnh ủy; Hội xuân Núi bà Xuân Canh Tý năm 2020; Họp mặt Đảng ủy Khối tại TW cục miền Nam; kỷ niệm 60 năm thành lập Tiểu Đoàn 174; “Hội nghị sơ kết 4 năm thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và Lễ trao giải thưởng sáng tác quảng bá văn học, nghệ thuật, báo chí về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” đợt 2 cấp tỉnh năm 2020 tại tỉnh ủy.

Nai, giải Việt dã Chèo năm mới BTV – Number I Bình Dương, giải Việt dã leo núi toàn quốc Chinh phục đỉnh cao Bà Rá năm 2020, giải Bóng đá vô địch U19 quốc gia năm 2020 và Đội Bóng đá Xi măng Fico Tây Ninh tham gia giải hạng Nhất quốc gia năm 2020

e) Thiệt hại thiên tai:

Tháng này đã vào mùa mưa ảnh hưởng thiệt hại do có 02 vụ mưa lớn kèm lốc xoáy cục bộ xảy ra trên địa bàn tỉnh đã làm tốc mái hư hại 06 căn nhà, ước tính Tổng giá trị thiệt hại khoảng 137 triệu đồng.

f) Trật tự an toàn xã hội và Vi phạm môi trường:

Trong tháng xảy ra 02 vụ cháy: 01 vụ cháy xe ô tô (xe ben) tư nhân, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, và 01 vụ cháy Công ty TNHH Wuyang (Việt Nam) thuộc khu công nghiệp Thành Thành Công, Thị xã Trảng Bàng. Không gây thiệt hại về người. Ước tổng giá trị thiệt hại về tài sản do cháy khoảng 115 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do lửa bốc lên ở lò dầu truyền nhiệt; Trong tháng không xảy ra vụ nổ nào. Lũy kế 6 tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 20 vụ cháy làm chết 01 người và 01 người bị thương, ước tổng thiệt hại khoảng 4,35 tỷ đồng.

Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện trong tháng 01 vụ, đã xử lý 01 vụ, Số tiền xử phạt là 168 triệu đồng; Nguyên nhân chủ yếu của các vụ vi phạm môi trường là do các công ty, doanh nghiệp xả nước thải gây ô nhiễm môi trường và gây sự cố môi trường. Tính chung 6 tháng có 02 trường hợp vi phạm môi trường xảy ra các ngành chức năng đã phát hiện, tổng số tiền phạt vi phạm 228tr.đồng.

Tóm lại:

Kinh tế 6 tháng đầu năm 2020 trên địa bàn tỉnh, tăng trưởng chậm lại do ảnh hưởng của dịch viêm đường hô hấp cấp (đại dịch covid-19) lây lan rộng khắp toàn thế giới. Các hoạt động sản xuất kinh doanh đã trở lại hoạt động nhưng phải đảm bảo mục tiêu kép vừa phải thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn phòng, chống dịch, vừa phải phát triển sản xuất trong tình hình mới, nhìn chung tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã có mặt tăng trưởng, nhưng so với cùng kỳ một số lĩnh vực vẫn còn đạt thấp.

Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh, một số cây trồng vật nuôi gặp nhiều bất lợi về yếu tố thị trường, nhất là cây cao su, cây mía làm giảm diện tích thu hoạch, về chăn nuôi tăng nhiều ở đàn gia cầm, đàn lợn tuy được giá, nhưng không ổn định cũng ảnh hưởng đến tâm lý phát triển tái đàn. Đối với các loại cây trồng vật nuôi khác nhờ việc đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, nên sản xuất nông nghiệp trên địa bàn vẫn duy trì ở mức xấp xỉ cùng kỳ năm trước. Sản xuất kinh doanh của các ngành công nghiệp, thương mại, trên địa bàn 6 tháng có chỉ số tăng trưởng nhưng không cao; Doanh thu thương mại và dịch vụ xã hội đạt thấp so với cùng kỳ.

Thu ngân sách trên địa bàn đạt thấp dự toán cũng như so với cùng kỳ, trong khi đó chi ngân sách đạt khá cao nhất là chi cho đầu tư phát triển và chi cho các chương trình mục tiêu; hoạt động ngân hàng tiếp tục triển khai các gói hỗ trợ khách hàng; Các hoạt động văn hóa, xã hội, tập trung vào việc tuyên truyền các ngày lễ lớn và hướng dẫn nhân dân các biện pháp phòng, chống dịch, bảo đảm an toàn; Triển khai gói hỗ trợ cho các đối tượng chính sách, các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; An ninh quốc phòng được đảm bảo./.

Nơi nhận: (26b)

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- VP. Tỉnh Ủy;
- Sở KHĐT, Sở Công thương;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tài Chính;
- Một số CTK các tỉnh;
- Chi cục TK các huyện/ TP;
- Lưu BLĐ (3b);
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Đình Bửu Quang

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2020

	<i>Triệu đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo 6 tháng 2020	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Ước tính kỳ báo cáo 6 tháng 2020	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	39.613.612	100,00	23.295.619	103,08
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.224.743	20,76	5.344.571	100,27
Công nghiệp và xây dựng	17.483.698	44,14	9.665.421	109,71
Dịch vụ	11.989.092	30,27	7.114.974	97,78
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.916.079	4,84	1.170.652	99,04

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng vụ hè thu (Ha)	70.708	65.786	93,04
<i>Một số cây trồng chủ yếu</i>			
Lúa	49.945	47.058	94,22
Ngô	1.106	1.093	98,82
Thuốc lá			
Mì	9.263	7.550	81,51
Mía (trồng mới)	601	256	42,56
Đậu phộng	650	546	84,04
Rau đậu các loại	7.982	7.841	98,23
Diện tích thu hoạch vụ hè thu (Ha)	2.037	1.921	94,31
<i>Một số cây trồng chủ yếu</i>			
Lúa	27	45	166,67
Ngô	17	85	491,28
Thuốc lá			
Đậu phộng	5	7	127,45
Rau đậu các loại	1.175	1.303	110,88
<i>Thu hoạch cây trồng vụ trước</i>			
Mì	735	382	51,97
Mía			

3. Sản xuất vụ Đông xuân năm báo cáo

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Ước tính vụ đông xuân năm báo cáo	Vụ đông xuân năm báo cáo so với vụ đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	297.153	284.996	95,91
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	48.368	46.121	95,36
Năng suất	Tạ/ha	58,12	58,52	100,70
Sản lượng	Tấn	281.095	269.903	96,02
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.689	2.497	92,86
Năng suất	Tạ/ha	59,72	60,45	101,22
Sản lượng	Tấn	16.058	15.093	93,99
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	33	42	127,3
Năng suất	Tạ/ha	140,0	141,3	100,9
Sản lượng	Tấn	462	593	128,4
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.982	2.256	113,8
Năng suất	Tạ/ha	15,0	15,2	101,5
Sản lượng	Tấn	2972	3436	115,6
Lạc (đậu phộng)				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.576	2.766	77,34
Năng suất	Tạ/ha	38,20	38,59	101,02
Sản lượng	Tấn	13.660	10.673	78,13
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.909	8.118	102,65
Năng suất	Tạ/ha	181,65	183,50	101,02
Sản lượng	Tấn	143.659	148.966	103,69
Cây Mì (cây sắn) thu hoạch 6 tháng				
Diện tích	Ha	14.628	15.676	107,16
Năng suất	Tạ/ha	320	324	101,48
Sản lượng	Tấn	467.361	508.234	108,75
Cây Mía thu hoạch 6 tháng				
Diện tích	Ha	10.725	6.963	64,92
Năng suất	Tạ/ha	758	755	99,64
Sản lượng	Tấn	813.161	526.007	64,69
Diện tích, sản lượng một số cây trồng lâu năm				
Cao su				
Diện tích	Ha	98.389	94.933	96,49
Sản lượng	tấn	64.638	64.363	99,57
Hồ tiêu				
Diện tích	Ha	321	291	90,65
Sản lượng	tấn	708	616	87,01
Điều				
Diện tích	Ha	1.079	1.352	125,30
Sản lượng	tấn	1.607	2.036	126,70

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2020

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	12.149	9.701	21.850	134,44	90,04	110,29
Thịt trâu	351	351	702	98,08	98,08	98,08
Thịt bò	937	937	1.874	96,87	96,87	96,87
Thịt gia cầm	8.694	8.359	17.053	105,97	103,94	104,97
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	116.335	99.492	215.827	107,74	115,29	111,09
Sữa (Tấn)	11.116	11.116	22.231	106,60	106,60	106,60

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
		6 tháng đầu năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)		
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	21,71	99,47
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	131,95	98,27
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	4,83	2.449
Cháy rừng (Ha)		
Chặt, phá rừng (Ha)	4,83	2.449

6. Sản lượng thủy sản

	Tấn					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
Tổng sản lượng thủy sản	2.459	2.459	4.918	99,91	99,91	99,91
Cá	2.381	2.381	4.761	99,84	99,84	99,84
Tôm	0,6	0,6	1,2	91,11	91,11	91,11
Thủy sản khác	77,9	77,9	155,8	102,18	102,18	102,18
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.906	1.906	3.812	100,56	100,56	100,56
Cá	1.830	1.830	3.659	100,49	100,49	100,49
Tôm	0,2	0,2	0,4	100,00	100,00	100,00
Thủy sản khác	76,4	76,4	152,7	102,37	102,37	102,37
Sản lượng thủy sản khai thác	553	553	1.106	97,72	97,72	97,72
Cá	551	551	1.102	97,74	97,74	97,74
Tôm	0,4	0,4	0,9	88,00	88,00	88,00
Thủy sản khác	1,6	1,6	3,1	93,47	93,47	93,47

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

	%			
	Tháng 5 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng 5 năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	98,77	111,79	110,78	105,46
Khai khoáng	109,63	86,53	95,51	90,10
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	109,63	86,53	95,51	90,10
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	96,48	112,31	110,78	103,20
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,91	113,39	127,42	93,64
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	106,92	109,39	107,18	115,99
Sản xuất trang phục	86,15	125,56	108,64	97,20
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	79,37	121,53	100,86	91,69
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	107,37	96,13	112,45	105,59
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	76,70	108,22	97,52	94,91
In, sao chép bản ghi các loại	62,64	115,93	101,51	76,11
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	88,65	107,09	97,67	95,12
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	62,47	140,64	94,51	218,73
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,32	106,10	125,53	106,31
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,48	88,39	113,80	101,47
Sản xuất kim loại	151,53	107,28	139,91	141,50
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	145,05	99,34	136,99	123,57
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	45,22	147,61	99,59	129,10
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	73,88	94,38	80,54	80,62
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	76,59	121,08	78,41	81,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	126,87	108,24	158,17	154,39
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	216,65	101,11	121,10	210,98
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	93,19	111,42	87,84	96,27
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,65	99,66	106,31	107,18
Thoát nước và xử lý nước thải	104,40	130,37	109,19	107,70
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	86,76	105,95	74,44	87,89
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2020

	%	
	Thực hiện quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,76	101,47
Khai khoáng	84,41	96,44
Khai thác than cứng và than non		
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên		
Khai thác quặng kim loại		
Khai khoáng khác	84,41	96,44
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,87	99,78
Sản xuất chế biến thực phẩm	83,29	109,65
Sản xuất đồ uống		
Sản xuất sản phẩm thuốc lá		
Dệt	125,76	108,25
Sản xuất trang phục	105,14	89,87
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,29	82,69
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	102,69	107,84
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện		
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,71	84,38
In, sao chép bản ghi các loại	83,69	70,35
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,33	92,97
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	353,01	124,15
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,03	107,55
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,77	103,05
Sản xuất kim loại	127,36	153,75
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,22	143,14
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	191,49	50,41
Sản xuất thiết bị điện		
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	76,09	83,55
Sản xuất xe có động cơ		
Sản xuất phương tiện vận tải khác		
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,66	70,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	176,47	135,36
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	260,63	175,82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,85	86,02
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,56	101,50
Thoát nước và xử lý nước thải	118,42	96,39
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,29	77,06
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác		

**9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	89.423	91.316	556.059	120,50	93,45
Đường các loại	Tấn	28.362	30.300	168.718	189,38	106,76
Giày các loại	1000 đôi	5.608	7.030	36.077	100,17	92,73
Quần áo các loại	1000 cái	13.305	15.161	80.302	103,55	99,54
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	5.902	6.723	36.487	114,92	104,02
Gạch các loại	1000 viên	58.583	59.620	341.815	102,85	98,54
Clanke Poolan	Tấn	52.586	55.000	315.987	100,04	117,03
Xi măng	Tấn	113.740	100.530	620.610	113,80	101,47
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	365	390	2.241	114,41	115,21
Điện sản xuất	Triệu Kwh	93	91	603	125,79	394,92
Nước máy sản xuất	1000 M ³	909	906	5.526	106,09	107,11
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	5.520	5.796	33.925	93,33	96,77

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		quý I năm báo cáo	quý II năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Tên sản phẩm					
Bột mì	Tấn	288.459	267.600	84,72	105,13
Đường các loại	Tấn	83.945	84.773	81,51	154,03
Giày các loại	1000 đôi	18.982	17.095	106,95	80,80
Quần áo các loại	1000 cái	41.456	38.846	108,24	91,67
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	18.177	18.310	103,10	104,95
Gạch các loại	1000 viên	168.725	173.090	101,15	96,13
Clanke Poolan	Tấn	160.111	155.876	119,87	114,25
Xi măng	Tấn	293.913	326.697	99,77	103,05
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1.070.080	1.171.330	113,97	116,38
Điện sản xuất	Triệu Kwh	322.242	280.943	712,29	261,35
Nước máy sản xuất	1000 M ³	2.745	2.781	112,59	102,21
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	17.289	16.636	102,62	91,36

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	<i>Triệu đồng</i>		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	6.809.598	7.661.927	14.471.525	112,97	101,78	106,75
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	537.506	908.636	1.446.142	117,83	117,61	117,69
Vốn trái phiếu Chính phủ	36.513	50.568	87.081	127,84	40,38	56,62
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN						
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)						
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước	35.918	13.680	49.598	1737,68	54,94	183,91
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.807.341	3.993.196	7.800.537	108,85	98,09	103,06
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.282.320	2.520.847	4.803.167	116,97	105,10	110,43
Vốn huy động khác	110.000	175.000	285.000	119,57	128,68	125,00

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	302.879	360.614	1.395.612	30,19	119,77
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	243.024	289.211	1.135.263	33,64	117,72
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	53.808	58.270	256.770	24,10	128,32
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	13.729	15.871	67.528	52,54	146,38
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	21.757	23.158	103.900	37,39	136,06
Vốn nước ngoài (ODA)	21.199	25.775	61.239	31,90	177,59
Xử số kiến thiết	146.260	182.008	713.354	38,79	109,17
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	59.568	71.047	259.706	20,87	129,39
Vốn cân đối ngân sách huyện	33.441	39.668	158.869	24,28	119,08
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.723	18.420	70.392	15,42	153,96
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	26.127	31.379	100.837	17,09	149,81
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	287	356	643	16,18	428,67
Vốn cân đối ngân sách xã	287	356	643	16,18	428,67
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2020**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I năm báo cáo	quý II năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	522.043	873.589	116,15	122,04
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	430.859	704.404	118,25	117,40
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	104.682	152.088	110,50	144,33
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	25.151	42.377	137,39	152,30
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	41.443	62.457	109,34	162,40
Vốn nước ngoài (ODA)	7.278	53.961		156,48
Xổ số kiến thiết	277.456	435.898	119,73	103,37
Vốn khác				
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	91.184	168.542	107,18	145,74
Vốn cân đối ngân sách huyện	60.999	97.890	105,82	129,20
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	23.221	47.171	131,18	168,36
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	30.185	70.652	110,04	177,16
Vốn khác				
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã		643		428,67
Vốn cân đối ngân sách xã		643		428,67
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>				
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu				
Vốn khác				

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.215.883	5.454.457	30.031.945	107,65	100,55
Lương thực, thực phẩm	1.930.511	1.974.958	11.239.611	107,76	101,89
Hàng may mặc	306.434	322.311	1.639.322	116,56	99,96
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	334.775	361.134	2.026.284	101,00	99,40
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	51.720	58.586	294.600	106,49	97,59
Gỗ và vật liệu xây dựng	559.924	602.865	3.180.907	109,06	100,71
Ô tô các loại	26.210	28.070	125.755	100,25	87,93
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	241.544	254.429	1.403.494	99,05	94,87
Xăng, dầu các loại	710.283	724.864	3.928.268	111,74	103,26
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	105.284	107.320	638.081	100,07	96,25
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	704.132	760.418	4.261.186	106,60	101,24
Hàng hóa khác	140.582	148.988	744.658	110,90	92,98
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	104.486	110.514	549.780	106,35	91,91

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2020

	Triệu đồng			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	15.225.505	14.806.440	103,13	98,03
Lương thực, thực phẩm	5.615.007	5.624.604	101,54	102,25
Hàng may mặc	837.605	801.717	101,66	98,24
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.081.251	945.034	108,55	90,66
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	153.391	141.209	106,02	89,83
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.593.786	1.587.121	103,66	97,91
Ô tô các loại	59.780	65.975	96,30	81,51
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	732.294	671.200	101,72	88,38
Xăng, dầu các loại	1.984.047	1.944.221	105,34	101,23
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	326.163	311.918	97,42	95,06
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.199.766	2.061.420	106,93	95,80
Hàng hóa khác	369.174	375.484	95,19	90,91
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	273.241	276.539	95,51	88,60

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.324.021	1.431.049	7.505.229	102,33	88,66
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	739.776	828.122	4.189.296	100,91	85,54
Dịch vụ lưu trú	14.629	14.769	75.603	94,53	79,57
Dịch vụ ăn uống	725.147	813.352	4.113.692	101,03	85,66
Du lịch lữ hành	207	572	4.130	31,15	39,02
Dịch vụ khác	584.039	602.355	3.311.804	104,59	93,10

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2020**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	4.144.341	3.360.889	98,28	79,11
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.253.141	1.936.155	92,63	78,54
Dịch vụ lưu trú	42.091	33.512	85,99	72,74
Dịch vụ ăn uống	2.211.050	1.902.643	92,77	78,65
Du lịch lữ hành	3.351	779	65,70	14,21
Dịch vụ khác	1.887.849	1.423.955	106,10	80,09

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2020

	Tháng 6 năm báo cáo so với:				Bình quân quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	%
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm báo cáo so với:					
		Tháng 6 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 5 năm báo cáo			
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117,19	101,86	98,15	101,23	100,74	102,34	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	126,75	108,40	103,27	100,96	107,34	105,84	
<i>Trong đó:</i> Lương thực	113,14	107,65	104,36	101,25	106,77	103,64	
Thực phẩm	130,03	112,02	104,37	101,28	110,38	108,06	
Ăn uống ngoài gia đình	127,87	101,42	100,34	100,04	101,39	102,42	
Đồ uống và thuốc lá	120,55	105,36	99,33	100,00	105,43	105,47	
May mặc, mũ nón và giày dép	117,68	102,40	100,40	100,06	102,30	102,23	
Nhà ở và vật liệu xây dựng	125,88	99,90	97,29	100,04	99,63	102,29	
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,39	102,14	100,38	100,01	102,12	101,97	
Thuốc và dịch vụ y tế	197,27	102,38	100,20	100,00	102,38	102,37	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	247,61	102,73	100,23	100,00	102,73	102,73	
Giao thông	81,79	81,38	81,81	106,84	77,13	88,17	
Bưu chính viễn thông	96,96	100,01	100,01	100,00	99,93	99,78	
Giáo dục	112,67	105,33	100,00	100,00	105,33	105,33	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,17	105,69	100,00	100,00	105,69	105,69	
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,66	99,41	94,48	99,94	99,35	101,23	
Hàng hóa và dịch vụ khác	115,32	106,56	102,49	100,14	106,40	106,14	
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,1	130,04	116,13	102,37	128,02	124,11	
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,18	99,67	100,43	99,40	100,58	100,35	

**19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6
và 6 tháng năm 2020**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	234.807	1.308.829	103,49	96,93	92,45
Vận tải hành khách	71.348	384.652	104,38	98,77	90,46
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	126	928	103,11	64,22	76,69
Đường bộ	71.222	383.724	104,38	98,86	90,50
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	158.961	896.600	102,83	96,33	93,23
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	96	652	103,69	70,79	79,75
Đường bộ	158.866	895.948	102,83	96,35	93,24
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4.498	27.577	114,01	90,24	95,57

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2020

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	698.270	610.559	97,84	84,83
Vận tải hành khách	221.754	162.898	97,77	75,39
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	597	331	96,52	55,94
Đường bộ	221.157	162.567	97,77	75,45
Hàng không				
Vận tải hàng hóa	461.233	435.367	97,55	89,05
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	397	255	96,92	62,54
Đường bộ	460.836	435.112	97,55	89,07
Hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	15.283	12.294	108,66	83,12

21. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng năm 2020

	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.489	8.159	102,99	93,05	87,61
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	19	153	102,33	56,33	70,71
Đường bộ	1.470	8.006	103,00	93,85	88,01
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	112.667	608.706	107,44	96,28	89,63
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	17	133	102,99	59,14	74,09
Đường bộ	112.650	608.573	107,45	96,29	89,64
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.236	7.057	103,22	95,38	93,17
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	48	103,04	62,19	79,72
Đường bộ	1.229	7.009	103,22	95,60	93,27
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	97.519	538.795	103,54	99,31	93,29
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	365	2.740	102,10	67,60	74,91
Đường bộ	97.154	536.055	103,54	99,53	93,41
Hàng không					

22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2020

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I năm báo cáo	quý II năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.674	3.485	97,74	73,34
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	102	51	91,62	48,42
Đường bộ	4.572	3.434	97,89	73,90
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	347.988	260.717	104,46	75,30
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	87	46	95,32	52,02
Đường bộ	347.902	260.671	104,46	75,30
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.689	3.368	98,93	87,57
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	30	18	99,09	60,09
Đường bộ	3.659	3.350	98,93	87,79
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	273.909	264.886	96,00	90,64
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	1.736	1.005	93,93	55,49
Đường bộ	272.173	263.882	96,02	90,86
Hàng không				

23. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	54	66,67	66,67	88,52
Đường bộ	8	54	66,67	66,67	88,52
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	5	23	125,00	38,46	71,88
Đường bộ	5	23	125,00	38,46	71,88
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	4	39	50,00	80,00	73,58
Đường bộ	4	39	50,00	80,00	73,58
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	20	100,00		125,00
Số người chết (Người)		1			
Số người bị thương (Người)		1			33,33
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	115	4.349	7,19		13,84

24. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2020

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	26	28
Đường bộ	"	26	28
Đường sắt	"		
Đường thủy	"		
Số người chết	Người	11	12
Đường bộ	"	11	12
Đường sắt	"		
Đường thủy	"		
Số người bị thương	Người	21	18
Đường bộ	"	21	18
Đường sắt	"		
Đường thủy	"		
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	13	7
Số người chết	Người	1	0
Số người bị thương	"	1	0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	1.964	2.385

25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2020

	<i>Triệu đồng</i>						
	Dự toán 2020	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu kỳ báo cáo so với dự toán (%)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.000.000	5.052.045	5.141.126	50,52	98,27	100,00	100,00
I. Thu nội địa	9.250.000	4.632.295	4.096.811	50,08	113,07	91,69	79,69
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	531.000	169.891	294.709	31,99	57,65	3,36	5,73
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	851.000	523.565	343.234	61,52	152,54	10,36	6,68
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.850.000	745.193	816.915	40,28	91,22	14,75	15,89
Thuế thu nhập cá nhân	900.000	465.474	404.320	51,72	115,13	9,21	7,86
Thuế bảo vệ môi trường	670.000	297.508	315.687	44,40	94,24	5,89	6,14
Thu phí, lệ phí	1.010.000	363.165	430.435	35,96	84,37	7,19	8,37
Trong đó: Lệ phí trước bạ	440.000	156.993	189.134	35,68	83,01	3,11	3,68
Các khoản thu về nhà, đất	1.440.000	495.343	284.931	34,40	173,85	9,80	5,54
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	1.700.000	1.110.441	1.064.444	65,32	104,32	21,98	20,70
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	16.333	25.321	54,44	64,50	0,32	0,49
Thu khác ngân sách	261.000	134.840	100.578	51,66	134,07	2,67	1,96
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.000	893	13.255	44,65	6,74	0,02	0,26
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	5.000	309.649	2.982	6192,98	10383,94	6,13	0,06
II. Thu về dầu thô							
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	750.000	419.750	1.044.315	55,97	40,19	8,31	20,31
IV. Thu viện trợ							

26. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2020

	<i>Triệu đồng</i>						
	Dự toán 2020	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu kỳ báo cáo so với dự toán (%)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11.123.500	5.492.515	3.976.913	49,38	138,11	100,00	100,00
A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.175.308	4.713.117	3.372.191	46,32	139,76	85,81	84,79
I. Chi đầu tư phát triển	3.293.520	2.174.575	1.159.665	66,03	187,52	39,59	29,16
<i>Trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản</i>	<i>3.211.920</i>	<i>2.167.076</i>	<i>1.159.665</i>	<i>67,47</i>	<i>186,87</i>	<i>39,46</i>	<i>29,16</i>
II. Chi trả nợ lãi	1.420	410	680	28,89	60,33	0,01	0,02
III. Chi thường xuyên	5.952.978	2.408.044	2.140.445	40,45	112,50	43,84	53,82
Chi quốc phòng	231.360	111.105	97.943	48,02	113,44	2,02	2,46
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	115.960	60.695	46.819	52,34	129,64	1,11	1,18
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.372.831	946.315	890.387	39,88	106,28	17,23	22,39
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	480.250	168.523	142.954	35,09	117,89	3,07	3,59
Chi khoa học, công nghệ	37.750	7.835	7.162	20,76	109,40	0,14	0,18
Chi văn hóa, thông tin	95.690	36.453	33.870	38,09	107,63	0,66	0,85
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	45.360	11.851	10.475	26,13	113,14	0,22	0,26
Chi thể dục, thể thao	34.960	7.998	8.553	22,88	93,51	0,15	0,22
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	144.490	39.181	25.399	27,12	154,26	0,71	0,64
Chi sự nghiệp kinh tế	911.800	277.388	250.957	30,42	110,53	5,05	6,31
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.116.839	465.354	438.797	41,67	106,05	8,47	11,03
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	308.760	246.302	173.627	79,77	141,86	4,48	4,37
Chi trợ giá mặt hàng chính sách							
Chi khác	56.928	29.044	13.502	51,02	215,10	0,53	0,34
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000						
V. Chi dự phòng ngân sách	200.580						
VI. Các nhiệm vụ chi khác	725.810	130.087	71.401	17,92	182,19	2,37	1,80
B. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	948.192	779.398	604.722	82,20	128,89	14,19	15,21

27. Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài 6 tháng
+ Cấp phép mới

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn đăng ký
Tổng số	11	348,11	45,83	58,44
Phân theo ngành kinh tế				
Nông, lâm nghiệp, thủy sản				
Công nghiệp	11	348,11	45,83	58,44
Xây dựng				
Thương mại				
Vận tải kho bãi				
Dịch vụ khác				
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ				
Đài Loan	1	1,00		
Hàn Quốc	1	2,11	50,00	66,83
Hồng Kông	2	7,50	33,33	10,61
Singapore	1	2,50		
Trung Quốc	5	334,80	45,45	164,68
Trung Quốc, Hồng Kông	1	0,20	100,00	0,07

+ Bổ sung vốn

	Số dự án (Dự án)	Số vốn bổ sung (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn bổ sung
Tổng số	9	157,03	75,00	143,54
Phân theo ngành kinh tế				
Nông, lâm nghiệp, thủy sản				
Công nghiệp	9	157,03	75,00	143,54
Xây dựng				
Thương mại				
Vận tải kho bãi				
Dịch vụ khác				
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ				
Anguilla	1	14,00		
British Virgin Islands	1	3,00	100,00	60,00
Hàn Quốc	1	0,30	50,00	7,14
Trung Quốc	4	138,73	66,67	195,67
Hồng Kông	2	1,00	200,00	55,56